

KẾT QUẢ THI LẠI KHỐI 6
Năm học : 2020-2021

STT	Tên học sinh	Mã học sinh	Lớp	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN													TBcm	Học lực	Hạnh kiểm	Thuộc diện
				Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDC D	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mĩ Thuật	Tin học				
1	Trần Khánh Hưng	778501200012	6A1	6.3	4.6	7	5	5.8	4	4.3	5.5	7.4	Đ	Đ	Đ	7.4	5.7	Tb	Khá	Lên lớp
2	Nguyễn Hoàng Long	778501200023	6A1	6.5	4.9	3.7	4.3	3.8	5	4.2	3.5	6.9	Đ	Đ	Đ	7.5	5.0	Tb	Khá	Lên lớp
3	Lê Minh Hoàng	778501200061	6A2	3.8	4	4.1	6	5.2	4.1	6.8	4	6.4	Đ	Đ	Đ	7.5	5.2	Tb	Khá	Lên lớp
4	Cao Minh Khoa	778501200066	6A2	7	5	4.2	5.5	5.2	5	5.8	5	5.8	Đ	Đ	Đ	7.2	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
5	Nguyễn Tấn Tiền	778501100168	6A2	4.7	6.5	3.8	5	7	3	6	5.5	5.6	Đ	Đ	Đ	7.4	5.5	Yếu	Khá	Ở lại lớp
6	Lê Thanh Trí	778501200090	6A2	8.8	6.6	7	5	6.4	6.1	6.3	6.3	6.9	Đ	Đ	Đ	8.4	6.8	Khá	Tb	Lên lớp
7	Trần Võ Minh Giàu	778501200105	6A3	3.3	5	5	5.1	6.4	4.4	2.3	6.5	7.4	Đ	Đ	Đ	7.5	5.3	Yếu	Khá	Ở lại lớp
8	Vũ Thị Khánh Ngân	778501200119	6A3	5.4	4.3	3.6	6	4.9	4	7.8	2.5	7.8	Đ	Đ	Đ	6.9	5.3	Yếu	Khá	Ở lại lớp
9	Trần Phong	778501200126	6A3	5.3	5.2	4.5	4.2	7.1	4	5	5.4	7.7	Đ	Đ	Đ	7.4	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
10	Nguyễn Hoàng Quân	778501200129	6A3	4.6	4	5.1	4.4	4.3	4.1	7	5	6.9	Đ	Đ	Đ	8.5	5.4	Tb	Khá	Lên lớp
11	Nguyễn Hồng Trúc Vi	778501200140	6A3	3.9	5.4	5.1	6.1	4.5	4.7	5.3	4.1	7.7	Đ	Đ	Đ	8.9	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
12	Nguyễn Hoàng Bảo Yến	778501200143	6A3	2	6.3	5.1	4.2	5.4	5	3.7	5.2	6.5	Đ	Đ	Đ	8.5	5.2	Yếu	Khá	Ở lại lớp
13	Dương Thị Trâm Anh	778501200145	6A4	4.3	4.4	5.2	5.1	8	7	5.8	6	6.7	Đ	Đ	Đ	6.6	5.9	Tb	Khá	Lên lớp
14	Tăng Trọng Đức	778501200150	6A4	3.5	5.4	4	6.5	5.3	4.3	6.4	6.5	7.2	Đ	Đ	Đ	7.2	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
15	Trần Thế Hào	778501100267	6A4	5.4	6.1	5	3.6	5.6	4.2	3.8	7.1	6.5	Đ	Đ	Đ	8.2	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
16	Lê Huỳnh Trọng Hiếu	778501200152	6A4	V	6.1	5.4	V	6.1	5.4	V	5.8	7.4	Đ	Đ	Đ	6.5			Khá	Ở lại lớp
17	Nguyễn Lê Khánh Hòa	778501200153	6A4	8	6.1	6.1	3.8	7.2	5.5	3.6	6.5	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	6.3	Tb	Khá	Lên lớp
18	Phùng Khánh Ngọc	778501200164	6A4	5.5	8.6	6.9	5.3	8.9	8.3	6.3	7.6	9	Đ	Đ	Đ	7	7.3	Tb	Khá	Lên lớp
19	Nguyễn Quỳnh Như	778501200166	6A4	4.6	7.2	7	5.3	5.7	4.9	3.4	4.5	6.9	Đ	Đ	Đ	6.7	5.6	Yếu	Tb	Ở lại lớp
20	Nguyễn Trần Minh Phát	778501200167	6A4	8.5	6.8	6.1	3.6	5.3	5	4.4	7.3	7.6	Đ	Đ	Đ	7.1	6.2	Tb	Khá	Lên lớp

STT	Tên học sinh	Mã học sinh	Lớp	Toán	Vật lí	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDC D	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mĩ Thuật	Tin học	TBcm	Học lực	Hạng kiểm	Thuộc diện
21	Kiều Tấn Sang	778501200172	6A4	4.5	5.1	6	6.5	4	6.3	3.9	6.2	7.4	Đ	Đ	Đ	5.7	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
22	Nguyễn Hoắc Hữu Tài	778501100162	6A4	4.5	6	3.8	3.5	5.2	2.5	2.8	5.6	7.4	Đ	Đ	Đ	6.8	4.8	Yếu	Khá	Ở lại lớp
23	Dương Ngọc Tường Vy	778501100174	6A4	3.8	6.7	4.8	5.1	7.4	5.4	9.3	4.5	7.7	Đ	Đ	Đ	6.3	6.1	Tb	Tb	Lên lớp
24	Hồ Ngọc Khánh	778501200201	6A5	4.3	5.5	5.6	5	4.7	6	6.3	6.3	7.9	Đ	Đ	Đ	7.1	5.9	Tb	Khá	Lên lớp
25	Nguyễn Anh Kiệt	778501200204	6A5	5.6	5.4	5	4.4	5.2	3.8	4	6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.5	5.6	Tb	Khá	Lên lớp
26	Nguyễn Phúc Tài	778501200219	6A5	V	5.9	5.7	3.6	4.9	V	3.5	4.4	7.2	Đ	Đ	Đ	6.7			Khá	Ở lại lớp
27	Lê Trần Xuân Thanh	778501200220	6A5	4.1	3.5	3.9	V	V	3.9	8	V	4.6	Đ	Đ	Đ	7.6			Khá	Ở lại lớp
28	Trần Đức Thịnh	778501200222	6A5	2	3.5	5	4.5	6.1	1.8	3.8	6	6.5	Đ	Đ	Đ	7.9	4.7	Kém	Khá	Ở lại lớp
29	Võ Phạm Bảo Thy	778501200225	6A5	7.5	6.8	5.4	3.9	4	4.1	4.8	6.6	6.7	Đ	Đ	Đ	6.9	5.7	Tb	Khá	Lên lớp

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO